

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐIỆN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nghiêm Thị Thà* - TS. Phạm Duy Khánh**

Nghiên cứu thực nghiệm về hiệu quả hoạt động kinh doanh (HQHĐKD) của các doanh nghiệp điện niêm yết (DNĐNY) từ năm 2016 đến năm 2023 cho thấy: các doanh nghiệp sản xuất thủy điện có HQHĐKD cao hơn các doanh nghiệp sản xuất nhiệt điện; các nhân tố: quy mô doanh nghiệp, cơ cấu nguồn vốn tài trợ, tỷ trọng đầu tư tài sản cố định (TSCĐ), khả năng thanh toán, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát có tác động đến HQHĐKD của DNĐNY theo các mức độ khác nhau, từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả đề xuất giải pháp nâng cao HQHĐKD của các DNĐNY tại Việt Nam thời gian tới.

• Từ khóa: hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp điện niêm yết.

Empirical research on business performance of listed electricity enterprises from 2016 to 2023 shows that: hydroelectricity production enterprises have higher operating efficiency than other enterprises thermal power production; Factors: enterprise scale, funding structure, fixed asset investment ratio, solvency, economic growth rate, inflation rate have an impact on the business performance of the company. State-owned enterprises at different levels. From the results of empirical research, the authors propose solutions to improve the operational efficiency of non-owned enterprises in Vietnam in the coming time.

• Key words: business performance of enterprises, listed electricity enterprises.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i284.10>

Bước sang năm 2025, Việt Nam đã và đang chủ động đẩy mạnh hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc gia theo các Hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP), Công ước của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 28,29), hỗ trợ phát triển thị trường chứng chỉ các-bon và áp dụng các công cụ quản lý phát thải (thuế các-bon, dán nhãn các-bon, dấu chân các bon, điều chỉnh biên giới các-bon...), giảm phát thải khí nhà kính từ các doanh nghiệp, cộng đồng theo lộ trình “Net zero”, các DN ngành năng lượng nói chung, các DN ngành điện nói riêng có rất nhiều cơ hội phát triển, đồng thời phải đối mặt với nhiều thách thức từ thị trường năng lượng xanh,

năng lượng hạt nhân đang lên ngôi để đáp ứng nhu cầu năng lượng cho trên 100 triệu dân Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Vận hội đã mở ra đối với các DNĐNY đã chú trọng đầu tư nghiên cứu phát triển, tăng năng suất lao động, cải thiện năng lực quản trị, nâng cao HQHĐKD và trách nhiệm xã hội. Nghiên cứu HQHĐKD của các DN qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE - Return on equity), tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA - Return on Assets), tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS - Return on Sales), Thu nhập trên cổ phiếu thường (EPS - Earning per share) nhằm đánh giá việc chuyển hóa các nguồn lực tài chính (vốn chủ sở hữu, tài sản, doanh thu) thành lợi nhuận. Nhóm tác giả tổng hợp dữ liệu từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 27 DNĐNY tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2023, được thu thập thông qua website của Công ty cổ phần Dữ liệu Kinh tế Việt Nam (Vietdata), dữ liệu về chỉ số tăng trưởng kinh tế và chỉ số giá tiêu dùng được lấy từ nguồn dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank), sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng (panel data), sự hỗ trợ của phần mềm thống kê Stata 17.0... để đánh giá HQHĐKD của các DNĐNY, tìm nguyên nhân khiến HQHĐKD của các DNĐNY thấp, không đạt mục tiêu, chưa tương xứng với tiềm năng, đề xuất các giải pháp nâng cao HQHĐKD của các DNĐNY trong thời gian tới.

Tình hình HQHĐKD giai đoạn 2016-2023 của các DNĐNY trong bảng 1 theo mức trung bình chung toàn ngành thì các năm 2017 và 2022 có HQHĐKD cao với ROE đạt 18,61%, ROA đạt 11,39%, EPS đạt 2949,98 đồng/ cổ phiếu năm 2022 và ROS đạt 25,22% năm 2017, HQHĐKD toàn ngành thấp nhất là năm 2020 với ROE chỉ đạt 13,02%, ROS đạt 19,45%, ROA chỉ đạt 6,58%, EPS đạt 1876,78 đồng/ cổ phiếu năm

* Học viện Tài chính

** Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông

2016. Xem xét chi tiết HQHĐKD của các DNĐNY từng năm qua cũng phân hóa khá rõ rệt: Các DN lớn, hoạt động trong lĩnh vực thủy điện như: Công ty cổ phần (CTCP) thủy điện - Điện lực 3 (DRL), CTCP thủy điện Cần đơn (SJD), CTCP thủy điện Thác Mơ (TMP)... liên tục dẫn đầu về HQHĐKD nhờ vào lợi thế quy mô, khả năng kiểm soát chi phí tốt, thanh khoản mạnh, chi phí vận hành thấp, ngược lại các DN nhỏ, hoạt động trong lĩnh vực nhiệt điện như: CTCP xây dựng điện Việt Nam (VNE), Tổng CTCP phát điện 3 (PGV), CTCP đầu tư năng lượng Trường Thịnh (TTE) và các DN năng lượng điện tái tạo (điện gió, điện mặt trời...) mới gia nhập như: CTCP điện Gia Lai (GEG), CTCP tập đoàn PC1 (PC1)... HQHĐKD rất thấp, do chi phí đầu tư lớn, giá nhiên liệu cao, chi phí vận hành, chi phí tài chính cao.

Bảng 1: Thống kê trung bình các chỉ tiêu HQHĐKD của các DNĐNY

Năm	ROE (%)	ROA (%)	ROS (%)	EPS (đồng/cổ phiếu thường)
2016	14,94	6,58	20,79	1876,78
2017	16,57	9,75	25,22	2549,53
2018	15,54	9,60	23,14	2474,97
2019	14,91	9,31	21,60	2350,26
2020	13,02	7,98	19,45	2029,07
2021	15,17	9,19	22,05	2429,62
2022	18,61	11,39	24,63	2949,98
2023	13,41	8,91	20,55	2177,62

Dựa vào đặc điểm kinh doanh của các DNĐNY tại Việt Nam, kế thừa những nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả đã công bố về các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD của DN, điển hình là các tác giả: Bhutta N. T. và Hasan A. (2013), Quan Minh Nhựt và Lý Thị Phương Thảo (2014), Chytis và cộng sự (2018), Lê Thanh Huyền (2020), Lê Thị Kim Nhung và cộng sự (2021), Nghiêm Thị Thà và Trần Lê Thu Hà (2022)... tác giả lựa chọn các biến độc lập: Quy mô doanh nghiệp (SIZE), Tỷ trọng tài sản cố định (FAR), cơ cấu nguồn vốn (DFL), khả năng thanh toán ngắn hạn (CR), tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (GROWTH), tỷ lệ lạm phát (INF) ảnh hưởng đến biến phụ thuộc ROE tương ứng với các giả thuyết được tổng hợp trong bảng 2 như sau:

Bảng 2. Tổng hợp các biến và giả thuyết nghiên cứu

Kí hiệu	Khái niệm	Đo lường	Giả thuyết
Biến phụ thuộc			
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	
Biến độc lập			
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+
FAR	Tỷ trọng TSCĐ	TSCĐ/Tổng tài sản	+/-
DFL	Cơ cấu nguồn vốn	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	+/-
CR	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	+
GROWTH	Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế	$[(GDP_t - GDP_{t-1})/GDP_{t-1}] \times 100$	+
INF	Tỷ lệ lạm phát	$[(CPI_t - CPI_{t-1})/CPI_{t-1}] \times 100$	-

Như vậy, mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$ROE_{it} = \alpha_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 DFL_{it} + \beta_3 FAR_{it} + \beta_4 CR_{it} + \beta_5 GROWTH_{it} + \beta_6 INF_{it} + \mu_{it}$$

Trong đó, HQHĐKD được đo lường bằng ROE là biến phụ thuộc

$SIZE_{it}; DFL_{it}; FAR_{it}; \dots$: là các biến độc lập của quan sát i trong thời kỳ t

β_0 : hệ số chặn

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_k$: là hệ số ước lượng tác động của biến độc lập k

Sử dụng phần mềm Stata 17.0 chạy trên dữ liệu bảng của 27 DNĐNY trong 8 năm nghiên cứu, kết quả thống kê mô tả về HQHĐKD - qua biến phụ thuộc ROE và các nhân tố ảnh hưởng - biến độc lập của các DNĐNY tổng hợp trong bảng 3 như sau:

Bảng 3: Thống kê mô tả HQHĐKD và các nhân tố tác động đến HQHĐKD của các DNĐNY giai đoạn (2016-2023)

Biến	Trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
ROE	15.27	-10.93	83.78	11.6797
SIZE	14.6895	11.2535	18.2651	1.6829
DFL	1.1139	0.0307	8.8058	1.1438
FAR	0.5331	0.0026	0.9537	0.2856
CR	2.1897	0.1037	16.0189	2.2777
GROWTH	5.8804	2.5537	8.1235	2.0159
INF	2.9988	1.84	3.54	0.5275

Bảng 3 cho thấy: HQHĐKD thông qua biến phụ thuộc dao động rất mạnh, độ lệch chuẩn rất cao (11,6797) các biến số của các DNĐNY đều biến động rất mạnh từ min đến max trong giai đoạn nghiên cứu, mạnh nhất là nhân tố khả năng thanh toán ngắn hạn với độ lệch chuẩn là 2,2777... chứng tỏ HQHĐKD, năng lực tài chính và công tác quản trị tài chính, các chỉ số tài chính của các DNĐNY không đồng đều, kinh tế vĩ mô cũng biến động rất mạnh trong giai đoạn nghiên cứu với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế dao động từ 2,55% đến 8,12%, độ lệch chuẩn là 2,015, đây là những đặc điểm nổi bật của các biến số kinh tế tài chính trong và ngoài DN cần lưu ý khi đề xuất giải pháp nâng cao HQHĐKD cho các DNĐNY thời gian tới.

Kết quả hồi quy theo cả ba mô hình: Pool OLS, các ảnh hưởng cố định FEM và mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên REM, cho thấy mô hình REM là phù hợp nhất để phân tích tác động các yếu tố đến HQHĐKD của các DNĐNY (ROE). Tuy nhiên, kết quả kiểm định mô hình REM mặc dù không có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng

GMM để có thể khắc phục được các khuyết tật của mô hình, kết quả ước lượng mô hình GMM tổng hợp trong bảng 4 sau đây:

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình GMM

Biến độc lập	Mô hình GMM (ROE)
SIZE	-2.1567**
DFL	7.2202***
FAR	11.5500
CR	4.7312***
GROWTH	1.0864***
INF	-2.2704***
Cons.	24.4971
AR(1)	0.439
AR(2)	0.372
Sargan test	0.172
Hansen test	0.432

Ghi chú: ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5% và 10%

Kết quả kiểm định Hansen và Sargan của mô hình lớn hơn 0.05 cho thấy số biến công cụ trong mô hình GMM là vừa đủ và phù hợp. Kiểm định ràng buộc chuỗi nhiều sai số của mô hình GMM với giá trị p-value AR(1) = 0.439 và p-value AR(2) = 0.372 đều lớn hơn 0.05, cho kết quả hợp lệ. Do đó các kết quả mô hình GMM đảm bảo độ tin cậy của bằng chứng thực nghiệm. Phương trình hồi quy ROE từ kết quả ước lượng mô hình GMM như sau:

$$ROE = 24,4971 - 2,1567*SIZE + 7,2202*DFL + 11,5500*FAR + 4,7312*CR + 1,0864*GROWTH - 2,2704*INF$$

Kết quả trên cho thấy DFL, CR và GROWTH có ảnh hưởng tích cực đến ROE ngưỡng 1%, ngược lại INF, SIZE có ảnh hưởng tiêu cực đến ROE ở mức ý nghĩa 1% và 5%. Biến FAR không tác động đến ROE. Cụ thể:

Hệ số hồi quy của biến DFL là $7.2202 > 0$ cho biết sự ảnh hưởng tích cực của DFL đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, DFL tăng lên 1 đơn vị thì ROE tăng 7.2202%.

Hệ số hồi quy của biến CR là $4.7312 > 0$, cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của CR đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, CR tăng lên 1 đơn vị thì ROE tăng 4.7312%.

Hệ số hồi quy của biến GROWTH là $1.0864 > 0$, cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của GROWTH đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, GROWTH tăng lên 1% thì ROE tăng 1.0864%.

Hệ số hồi quy của biến SIZE là $-2.1567 < 0$, cho thấy sự ảnh hưởng tiêu cực của SIZE đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, SIZE tăng lên 1 đơn vị thì ROE giảm 2.1567%.

Hệ số hồi quy của biến INF là $-2.2704 < 0$, cho

thấy sự ảnh hưởng tiêu cực của INF đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, INF tăng 1% thì ROE giảm 2.2704%.

Một số giải pháp nâng cao HQHĐKD của các DNĐNY

Kết quả nghiên cứu có nhiều điểm tương đồng với các nghiên cứu trước đó trên thế giới cũng như tại Việt Nam, từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao HQHĐKD của các DNĐNY tại Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ nhất: Đối với các DNĐNY cần tập trung nâng cao năng lực quản trị DN, nhất là quản trị tài chính, quản trị chiến lược. Các biện pháp cần thực hiện ngay bao gồm:

Một là, tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn: Kết quả nghiên cứu cho thấy DFL tăng lên 1 đơn vị thì ROE tăng 7.2202%, DFL min là 0,0307 lần quá thấp với đặc thù tài chính của ngành điện, trong khi việc sử dụng nguồn vốn vay, nhất là các DNĐNY đang đầu tư điện gió, điện mặt trời được hưởng ưu đãi từ chính sách tín dụng lãi suất thấp, ngoài ra còn “lá chắn thuế” từ chi phí lãi vay, vì vậy những DNĐNY có tỷ lệ nợ/vốn chủ thấp hơn mức trung bình ngành và thấp hơn 3 lần nên gia tăng sử dụng nợ, ngược lại các DNĐNY có tỷ lệ nợ quá cao (từ 3 đến 8,8 lần) cần giảm nợ hợp lý, tăng cường quản trị nợ, đa dạng nguồn tài trợ như: phát hành cổ phiếu, huy động vốn từ các quỹ đầu tư hoặc các tổ chức tài chính quốc tế đối với các dự án lớn, tính khả thi cao để giảm thiểu rủi ro tài chính và tối đa hóa nguồn lực tài chính. Các DN nhiệt điện như: PGV, VNE, TTE cần cơ cấu lại nguồn vốn: tăng vốn chủ, giảm nợ; tăng nguồn vốn dài hạn, giảm nguồn vốn ngắn hạn để tránh rủi ro tài chính.

Hai là, nâng cao khả năng thanh toán ngắn hạn: Kết quả thực nghiệm các năm qua chỉ rõ: CR tăng lên 1 đơn vị thì ROE tăng 4.7312%, mức cao nhất của CR = 0.9537 lần, mức trung bình toàn ngành chỉ đạt 0,55 lần là quá thấp, thường trực nguy cơ rủi ro thanh khoản, nợ quá hạn phát sinh sẽ làm chi phí tài chính của DN dâng cao, ảnh hưởng đến tín nhiệm của DN khi huy động vốn, giảm trực tiếp vào HQHĐKD của DNĐNY. Vì vậy, nên việc nâng cao khả năng thanh toán ngắn hạn, quản lý dòng tiền từ các hoạt động quản trị các khoản phải thu, phải trả và tối ưu hóa vòng quay vốn lưu động, đôn đốc thu hồi công nợ, cơ cấu lại nguồn vốn nợ phải trả theo hướng tăng nợ dài hạn... tránh phát sinh nợ xấu và xử lý dứt điểm nợ xấu là những giải pháp giúp các DNĐNY nâng cao HQHĐKD trong thời gian tới.

Ba là, tối ưu hóa quy mô DN, hoạch định chiến lược kinh doanh phù hợp với bối cảnh mới: Quy mô DN (SIZE) tăng lên 1 đơn vị thì ROE giảm 2.1567%, đang tác động tiêu cực đến HQHĐKD của DNĐNY, chiến lược đối với các DN lớn, kém hiệu quả là biện pháp quản lý lean (tinh gọn), loại bỏ lãng phí trong các quy trình sản xuất, vận hành, quản lý để giảm chi phí mà không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường năng lượng cạnh tranh ngày càng mạnh trong khu vực và quốc tế, các DN Việt Nam trong thời gian tới cần có chiến lược tối ưu hóa quy mô DN, chỉ đầu tư vào các dự án sản xuất năng lượng tái tạo, thu hẹp và loại bỏ dần các nhà máy cũ, công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Ứng dụng công nghệ AI, tự động hóa quy trình, tăng cường khả năng tự theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động của từng bộ phận, giảm các chi phí không cần thiết, áp dụng hệ thống quản lý tài sản tiên tiến (CMMS), xây dựng hệ thống theo dõi hiệu suất sử dụng tài sản (Asset Utilization Rate) như VNE, TTE, xử lý các tài sản kém hiệu quả. Các DN như: GEG và PC1 triển khai các dự án năng lượng tái tạo, dự án hybrid, kết hợp giữa điện mặt trời, điện gió và lưu trữ năng lượng (ESS - Energy Storage Systems) trong khi năng lượng gió có thể hoạt động mạnh vào ban đêm, năng lượng mặt trời lại tối ưu vào ban ngày, tạo nên sự bổ sung hoàn hảo khi kết hợp với ESS. Việc cơ cấu lại danh mục đầu tư, tăng đầu tư vào công nghệ năng lượng tái tạo và lưu trữ năng lượng mang lại lợi ích lâu dài, giảm đầu tư vào sử dụng nhiên liệu hóa thạch, tăng thị phần năng lượng sạch trong cơ cấu sản xuất điện quốc gia, đồng thời giảm áp lực từ các chính sách giảm phát thải carbon. Điều này đặc biệt quan trọng khi Việt Nam cam kết giảm phát thải khí nhà kính trong các thỏa thuận quốc tế COP 28,29. Các DNĐNY đầu tư các dự án này sẽ cải thiện đáng kể các chỉ số tài chính của DN. Các chỉ số như ROE và EPS được kỳ vọng sẽ tăng trưởng nhờ vào lợi nhuận dài hạn từ các dự án có hiệu suất đầu tư cao. Đồng thời, việc giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch không chỉ giúp DNĐNY giảm thiểu rủi ro tài chính từ biến động giá nhiên liệu mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh trong dài hạn, đặc biệt khi các nguồn năng lượng truyền thống ngày càng trở nên đắt đỏ. Cuối cùng, giải pháp này sẽ củng cố vai trò của các DNĐNY Việt Nam trên trường quốc tế, từ đó mở ra cơ hội hợp tác và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Với các lợi ích kinh tế, môi trường và chiến lược, đầu tư vào công nghệ năng lượng tái tạo và lưu trữ năng lượng không chỉ là một bước đi tất yếu mà

còn là động lực để ngành điện phát triển bền vững và vươn tầm thế giới.

Thứ hai, về phía Nhà nước

Một là, tiếp tục cải cách thể chế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế (GROWTH) tăng lên 1% thì ROE tăng 1.0864%, trong suốt giai đoạn 2016-2023 Việt Nam và thế giới bước vào thời kỳ suy thoái do đại dịch Covid-19, hậu đại dịch, các nền kinh tế đều đang hồi phục rất chậm chạp trong 1 thế giới phức tạp và biến đổi khó lường. Tuy nhiên, Việt Nam là điểm sáng của kinh tế thế giới sau đại dịch covid 19 với tăng trưởng kinh tế cao. Bước vào kỷ nguyên vươn mình, bứt phá với kỳ vọng tăng trưởng trên 7% những năm tới sẽ là cơ hội tốt để DNĐNY nâng cao HQHĐKD. Khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu sử dụng điện của xã hội sẽ tăng lên, tạo cơ hội cho các DNĐNY nâng cao doanh thu và mở rộng sản xuất. Nhà nước đã và đang tiếp tục cải cách thể chế, cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy quản lý nhà nước là bước chuyển mình vô cùng quan trọng, cùng với cuộc chiến chống tham nhũng, lãng phí sẽ tạo điểm tựa vững chắc cho tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên mới. Các DNĐNY đã và đang đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng nguyên tử, ứng dụng công nghệ AI để tận dụng cơ hội bứt phá, gia tăng HQHĐKD.

Hai là, kiểm soát lạm phát

Lạm phát có tác động tiêu cực đến HQHĐKD của DNĐNY, khi các yếu tố khác không đổi, INF tăng 1% thì ROE giảm 2.2704%, trong 8 năm qua, nhà nước đã kiểm soát tốt lạm phát trong khoảng từ 1,84% đến 3,54% đã giúp các DN duy trì được HQHĐKD. Đối với ngành điện, chi phí nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào khác chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành, vì vậy, việc Nhà nước tiếp tục kiểm soát lạm phát tốt sẽ giúp các DNĐNY duy trì được lợi thế kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

Bhutta, Nousheen & Hassan, Arshad. (2013). Impact of Firm Specific Factors on Profitability of Firms in Food Sector. *Open Journal of Accounting*, 02, 19-25.

Quan Minh Nhật và Lý Thị Phương Thảo (2014), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DN bất động sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí khoa học* 33: 65-71, Trường Đại học Cần Thơ.

Chytis, Evangelos & Tasios, Stergios & Arnis, Nikolaos. (2018). Factors affecting Firm Performance in periods of Financial Crisis: Evidence from the listed on the Athens Stock Exchange Food Companies. In *Management of Innovative Business & Education Systems (MITOL)*, 12, 29-36.

Lê Thanh Huyền (2020), Ảnh hưởng của các yếu tố bên trong đến khả năng sinh lời của DN niêm yết ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, Số 149,150, Trang 35-42.

Le Thi Kim Nhung, N.Duvernay (2021). Determinants of financial performance of listed firms manufacturing food products in Vietnam: regression analysis and Blinder-Oaxaca decomposition analysis. *Journal of Economics and Development*, Vol. 23 No. 3, pp. 267-283.

Nghiêm Thị Thà & Trần Thu Hà (2022), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các DN sản xuất, chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, Số 8(229)-2022, trang 39-43